

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 23
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý hàng hải - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam sau chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 160/QĐ-BCN ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 12/11/2003, thay đổi lần thứ chín ngày 26/12/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại 55A - đường Lê Thánh Tông - thành phố Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Tuấn	Chủ tịch
Ông Đoàn Hữu Ngạn	Thành viên
Ông Trần Sỹ Lưu	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Hữu Ngạn	Giám đốc
Ông Phan Hùng Hiệp	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quảng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Văn Kiệm	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hải Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hạ Long, ngày 25 tháng 02 năm 2017



T.M. Ban Giám đốc
Giám đốc

Thuy

Đoàn Hữu Ngạn

05 - C
3 TY
EM HUY
NIEM TH
.AS
V KIEN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại lý hàng hải - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý hàng hải - Vinacomin được lập ngày 25 tháng 02 năm 2017, từ trang 5 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý hàng hải - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

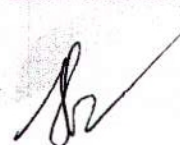
Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0777-2013-002-1

Kiểm toán viên



Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1643-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		31.202.302.078	28.595.442.507
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.949.493.770	20.387.704.444
111 1. Tiền		11.321.727.926	17.387.704.444
112 2. Các khoản tương đương tiền		7.627.765.844	3.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.906.339.605	7.466.901.699
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	8.092.772.811	4.843.107.422
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.000.000	27.003.000
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	5	5.387.458.969	3.044.429.522
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.575.892.175)	(447.638.245)
140 IV. Hàng tồn kho	7	129.655.651	223.697.626
141 1. Hàng tồn kho		129.655.651	223.697.626
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		216.813.052	517.138.738
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	100.238.159	517.138.738
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		116.574.893	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		22.880.861.773	24.937.833.805
220 II. Tài sản cố định		21.744.485.460	24.801.665.519
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	21.744.485.460	24.801.665.519
222 - Nguyên giá		55.685.402.417	57.552.007.549
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(33.940.916.957)	(32.750.342.030)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1.136.376.313	136.168.286
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.136.376.313	136.168.286
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		54.083.163.851	53.533.276.312

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		29.541.275.012	11.273.246.045
310 I. Nợ ngắn hạn		29.541.275.012	11.273.246.045
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	5.015.140.735	6.080.016.077
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	991.381.878	605.142.683
314 3. Phải trả người lao động		1.939.830.713	3.517.707.486
319 4. Phải trả ngắn hạn khác	12	21.594.921.686	1.070.379.799
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		24.541.888.839	42.260.030.267
410 I. Vốn chủ sở hữu	13	24.541.888.839	42.260.030.267
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		25.000.000.000	45.510.900.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		25.000.000.000	45.510.900.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		108.438.552	108.438.552
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		3.550.847.865	3.550.847.865
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.117.397.578)	(6.910.156.150)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(6.910.156.150)	(4.386.214.779)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		2.792.758.572	(2.523.941.371)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		54.083.163.851	53.533.276.312

Người lập biểu



Ngô Trung Kiên

Kế toán trưởng



Đỗ Hồng Thủy

Hạ Long, ngày 25 tháng 02 năm 2017

Giám đốc



Đoàn Hữu Nặng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	144.619.809.197	192.833.386.208
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		144.619.809.197	192.833.386.208
11	4. Giá vốn hàng bán	16	136.249.292.899	185.722.313.255
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.370.516.298	7.111.072.953
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	780.468.373	684.273.377
22	7. Chi phí tài chính	18	143.923.660	183.543.010
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	7. Chi phí bán hàng		-	-
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	10.250.525.536	10.635.685.092
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.243.464.525)	(3.023.881.772)
31	10. Thu nhập khác	20	4.046.367.776	972.117.926
32	11. Chi phí khác	21	10.144.679	472.177.525
40	12. Lợi nhuận khác		4.036.223.097	499.940.401
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.792.758.572	(2.523.941.371)
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.792.758.572	(2.523.941.371)

Người lập biểu



Ngô Trung Kiên

Kế toán trưởng



Đỗ Hồng Thủy

Hạ Long, ngày 25 tháng 02 năm 2017

Giám đốc



Đoàn Hữu Nạn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.792.758.572	(2.523.941.371)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.667.016.548	3.129.241.120
03	- Các khoản dự phòng		1.128.253.930	(523.282.265)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(192.412.538)	(209.971.834)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.026.039.615)	(247.913.259)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.369.576.897	(375.867.609)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(5.669.196.273)	1.959.725.474
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		94.041.975	22.428.062
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(2.242.871.033)	(1.614.829.459)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(583.307.448)	728.901.954
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(270.523.735)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.031.755.882)	449.834.687
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.190.504.418	252.000.000
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	5.293.766.324
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		225.698.708	171.944.670
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.416.203.126	5.717.710.994
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.615.552.756)	6.167.545.681
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.387.704.444	14.220.158.763
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		177.342.082	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	18.949.493.770	20.387.704.444

Hạ Long, ngày 25 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Ngô Trung Kiên

Kế toán trưởng

Đỗ Hồng Thủy

Giám đốc

Đoàn Hữu Ngân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam sau chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 160/QĐ-BCN ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 12/11/2003, thay đổi lần thứ chín ngày 26/12/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại 55A - đường Lê Thánh Tông - thành phố Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh..

Vốn điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 đồng, tương đương với 250.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 100.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ đại lý hàng hải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương...

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 16/12/2016, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đại lý hàng hải - Vinacomin ra quyết định số 39/QĐ-VICOSA về việc giảm vốn điều lệ của Công ty từ 45.510.900.000 đồng xuống thành 25.000.000.000 đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện Cẩm Phả	Cẩm Phả - Quảng Ninh	Dịch vụ đại lý hàng hải
Văn phòng đại diện Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ đại lý hàng hải

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị.

2.12 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.14 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	210.244.993	3.997.237
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.111.482.933	17.383.707.207
Các khoản tương đương tiền	7.627.765.844	3.000.000.000
	18.949.493.770	20.387.704.444

Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 15 ngày đến 90 ngày có giá trị 7.627.765.844 VND được gửi tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội với lãi suất từ 1,0%/năm đến 5,5%/năm.

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Than Miền Nam	3.984.004.552	-
Công ty Cổ phần Vận tải thủy	379.663.497	826.212.310
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	595.300.381	769.397.700
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	51.299.738	986.161.221
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.082.504.643	2.261.336.191
	8.092.772.811	4.843.107.422
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.139.363.333	2.745.231.989

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 25)

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Liên Hòa	1.100.000.000	770.000.000	1.100.000.000	-
Phải thu tiền thuế cước	503.613.702	-	59.252.959	-
Phải thu thuế TNCN	-	-	2.448.945	-
Phải thu tiền ký ngân các hãng tàu	3.629.334.403	-	1.672.680.098	-
Tạm ứng	5.000.000	-	78.400.000	-
Phải thu khác	149.510.864	-	131.647.520	-
	5.387.458.969	770.000.000	3.044.429.522	-

6 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.026.912.317	451.020.142	2.026.912.317	1.579.274.072
- Công ty Logistic Hải Phòng	340.400.472	102.120.142	340.400.472	340.400.472
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Vận tải Phương Mai	447.638.245	-	447.638.245	-
- Công ty Cổ phần Liên Hòa	1.100.000.000	330.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
- Các Công ty khác	138.873.600	18.900.000	138.873.600	138.873.600
	2.026.912.317	451.020.142	2.026.912.317	1.579.274.072

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	126.937.468	-	140.447.800	-
Công cụ, dụng cụ	2.718.183	-	83.249.826	-
	129.655.651	-	223.697.626	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.888.944.573	46.968.313.665	694.749.311	57.552.007.549
- Thanh lý, nhượng bán	(1.866.605.132)	-	-	(1.866.605.132)
Số dư cuối năm	8.022.339.441	46.968.313.665	694.749.311	55.685.402.417
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.629.603.981	27.425.988.738	694.749.311	32.750.342.030
- Khấu hao trong năm	320.893.584	2.346.122.964	-	2.667.016.548
- Thanh lý, nhượng bán	(1.476.441.621)	-	-	(1.476.441.621)
Số dư cuối năm	3.474.055.944	29.772.111.702	694.749.311	33.940.916.957
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	5.259.340.592	19.542.324.927	-	24.801.665.519
Tại ngày cuối năm	4.548.283.497	17.196.201.963	-	21.744.485.460

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao đang sử dụng: 5.744.754.733 đồng

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ phân bổ	21.670.012	21.670.000
Chi phí sửa chữa nhà làm việc	-	404.928.182
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	78.568.147	90.540.556
	100.238.159	517.138.738
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.136.376.313	136.168.286
	1.136.376.313	136.168.286

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	710.006	710.006	783.676.944	783.676.944
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Minh Khuê	-	-	818.075.280	818.075.280
Công ty TNHH Vận tải biển Xuân Trường	-	-	819.561.600	819.561.600
Cty CP tư vấn kiến trúc và xây dựng ARCHISTYLE	-	-	830.421.000	830.421.000
Công ty TNHH vận tải biển Công Minh	710.318.400	710.318.400	-	-
Công ty TNHH thương mại Hoàng Minh Hiếu	861.049.750	861.049.750	-	-
Công ty cổ phần đầu tư Thiên Tân	794.904.000	794.904.000	-	-
Cty TNHH vận tải biển và thương mại Phúc Hải	520.731.750	520.731.750	-	-
Công ty TNHH TM - VTB Tấn Tài	530.744.500	530.744.500	-	-
Các đối tượng khác	1.596.682.329	1.596.682.329	2.828.281.253	2.828.281.253
	5.015.140.735	5.015.140.735	6.080.016.077	6.080.016.077
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	86.501.554	86.501.554	1.076.785.420	1.076.785.420

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 25)

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết Phụ lục 1)

12 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	24.627.365
Phải trả tiền ký ngân các hãng tàu	744.771.275	767.684.261
Phải trả cổ đông do giảm vốn điều lệ	20.510.900.000	-
Các khoản phải trả khác	339.250.411	278.068.173
	21.594.921.686	1.070.379.799

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết Phụ lục 2)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	Tỷ lệ %	01/01/2016 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	21.475.500.000	85,90	39.094.300.000	85,90
Các cổ đông khác	3.524.500.000	14,10	6.416.600.000	14,10
	25.000.000.000	100,00	45.510.900.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	45.510.900.000	45.510.900.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	(20.510.900.000)	-
- Vốn góp cuối năm	25.000.000.000	45.510.900.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	250.000	455.109
- Cổ phiếu phổ thông	250.000	455.109
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.000	455.109
- Cổ phiếu phổ thông	250.000	455.109
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000 VND/cổ phiếu		

14 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- USD	381.837,90	643.679,20

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	144.619.809.197	192.833.386.208
	144.619.809.197	192.833.386.208
Doanh thu đối với các bên liên quan	109.732.495.256	179.084.819.244
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 25)		

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	136.249.292.899	185.722.313.255
	136.249.292.899	185.722.313.255

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	225.698.708	159.944.670
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	362.357.127	314.356.873
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	192.412.538	209.971.834
	780.468.373	684.273.377

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	164.031.411
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	143.923.660	19.511.599
	143.923.660	183.543.010

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	730.493.797	625.920.065
Chi phí nhân công	4.302.207.325	4.694.460.518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	525.870.552	895.036.828
Chi phí trích lập dự phòng	1.128.253.930	-
Thuế, phí và lệ phí	53.232.000	79.176.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	794.890.687	495.802.727
Chi phí khác bằng tiền	2.715.577.245	3.845.288.954
	10.250.525.536	10.635.685.092

20 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.800.340.907	252.000.000
Thưởng tiền độ, bảo quản hàng	149.520.140	521.591.587
Các khoản khác	96.506.729	198.526.339
	4.046.367.776	972.117.926

21 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí giải phóng tàu nhanh, khuyến khích bảo quản hàng	-	340.730.138
Thuế phải nộp theo biên bản thanh tra thuế	-	50.545.650
Các khoản khác	10.144.679	80.901.737
	10.144.679	472.177.525

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.806.665.786	6.196.053.968
Chi phí nhân công	10.728.018.115	12.985.551.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.667.016.548	3.129.241.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.349.375.349	165.715.919.778
Chi phí khác bằng tiền	6.988.637.568	8.331.231.769
	145.539.713.366	196.357.998.347

23 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán		Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.949.493.770	-	20.387.704.444	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.480.231.780	(1.575.892.175)	7.887.536.944	(447.638.245)
	32.429.725.550	(1.575.892.175)	28.275.241.388	(447.638.245)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	26.610.062.421	7.150.395.876
	26.610.062.421	7.150.395.876

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và tương đương tiền	18.949.493.770	-	-	18.949.493.770
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.904.339.605	-	-	11.904.339.605
	<u>30.853.833.375</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>30.853.833.375</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và tương đương tiền	20.387.704.444	-	-	20.387.704.444
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.439.898.699	-	-	7.439.898.699
	<u>27.827.603.143</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>27.827.603.143</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	26.610.062.421	-	-	26.610.062.421
	<u>26.610.062.421</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>26.610.062.421</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	7.150.395.876	-	-	7.150.395.876
	<u>7.150.395.876</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>7.150.395.876</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp (hoặc có thể kiểm soát được). Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ của các bên liên quan		689.301.687	6.040.113.471
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	1.602.260	4.272.770.840
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	249.459.745	344.151.935
Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	17.754.590	-
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	398.892.592	1.404.890.696
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	8.300.000	8.300.000
Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	10.000.000
Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	13.292.500	-
Doanh thu đối với các bên liên quan		109.732.495.256	179.084.819.244
Công ty CP Than Miền Trung - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.577.620.900	21.338.366.641
Công ty CP than Miền Nam - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	103.360.773.635	121.074.108.050
Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.475.688.859	736.018.472
Công ty Kho vận Hòn Gai-Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.132.411.152	7.794.736.527
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.186.000.710	28.074.845.326
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	66.744.228
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		5.010.268.168	2.745.231.989
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	51.299.738	968.161.221
Công ty CP Vận tải thủy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	379.663.497	71.862.001
Công ty TNHH ITV Khai thác khoáng sản và Dịch vụ Itasco	Cùng Tập đoàn	-	109.598.757
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	595.300.381	769.397.700
Công ty Than Miền Nam - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.984.004.552	-
Công ty Than Miền Trung - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	826.212.310

Phải trả cho người bán ngắn hạn		86.501.554	1.076.785.420
Tập đoàn Công nghiệp Than -	Công ty mẹ	-	172.721.456
Khoáng sản Vinacomin			
Công ty Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ	Cùng Tập đoàn	29.897.785	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	710.006	784.964.692
Công ty Cổ phần Giám định -	Cùng Tập đoàn	55.893.763	119.099.272
Vinacomin			
Phải trả khác		17.712.913.000	-
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt	Công ty mẹ	17.712.913.000	-
Nam			

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Ullk

Ngô Trung Kiên

Kế toán trưởng

Thuy

Đỗ Hồng Thủy

Hà Long, ngày 25 tháng 02 năm 2017

Giám đốc



UBND PHƯỜNG HỒNG GAI
KT, CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Mạnh Linh



PHỤ LỤC 1: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	118.810.577	200.625.439	319.436.016	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	35.827.984	87.402.303	105.921.669	-	17.308.618
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	48.576.000	48.576.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.656.000	4.656.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	450.504.122	3.040.245.359	2.516.676.221	-	974.073.260
	-	605.142.683	3.381.505.101	2.995.265.906	-	991.381.878

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



PHỤ LỤC 2: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	45.510.900.000	108.438.552	2.279.368.800	1.271.479.065	(4.386.214.779)	44.783.971.638
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	(2.523.941.371)	(2.523.941.371)
Tăng khác	-	-	1.271.479.065	-	-	1.271.479.065
Giảm khác	-	-	-	(1.271.479.065)	-	(1.271.479.065)
Số dư cuối năm trước	45.510.900.000	108.438.552	3.550.847.865	-	(6.910.156.150)	42.260.030.267
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.792.758.572	2.792.758.572
Giảm vốn trong năm nay (*)	(20.510.900.000)	-	-	-	-	(20.510.900.000)
Số dư cuối năm nay	25.000.000.000	108.438.552	3.550.847.865	-	(4.117.397.578)	24.541.888.839

(*) Ngày 16/12/2016, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đại lý hàng hải - Vinacomin ra quyết định số 39/QĐ-VICOSA về việc giảm vốn điều lệ của Công ty từ 45.510.900.000 đồng xuống thành 25.000.000.000 đồng.

